

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày 07-01-2025

V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Hiếu Nghĩa** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 631/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 502/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1973.

2. *Bị đơn:* Chị **Bạch Thị C**, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn B** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị C xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nay, nguyên đơn nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu được ly hôn với chị C.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung Nguyễn Thái A, sinh năm 2000 (giới tính: Nam), Nguyễn Thị Bé B1, sinh năm 2003 (giới tính: Nữ), Nguyễn Văn Y, sinh ngày 18/8/2007 (giới tính: Nam), Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 05/01/2018 (giới tính: Nữ). Hiện cháu A và cháu Bé B1 đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết, còn cháu Y và cháu T hiện sống chung với nguyên đơn, khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

- Đối với bị đơn: Chị **Bạch Thị C**: Từ khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, còn Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với Nguyên đơn và Bị đơn là phù hợp.

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, do Bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 458 do Ủy ban nhân dân xã T cấp cho anh B và chị C ngày 12/8/2024, cho thấy anh B và chị C đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận kết tại số 234 ngày 31/12/2015, như vậy về mặt hôn nhân giữa anh B và chị C là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo anh B xác định: Quá trình chung sống, giữa anh và chị C đã phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được và hiện vợ chồng đã ly thân trên 05 năm nay, nên anh B nộp đơn ly hôn với chị C. Đối với chị C vắng mặt, không tham gia tố tụng và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản hồi gì trước yêu cầu ly hôn của anh B. Cho thấy, bị đơn đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với nguyên đơn và nay anh B kiên quyết ly hôn với chị C. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: “Điều 4. Ly hôn theo yêu cầu của một bên quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. 3. “Hôn nhân lâm vào tình trạng

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;”. Xét, hôn nhân giữa anh B và chị C đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Giữa anh B và chị C có 04 người con chung Nguyễn Thái A, sinh năm 2000 (giới tính: Nam), Nguyễn Thị Bé B1, sinh năm 2003 (giới tính: Nữ), Nguyễn Văn Y, sinh ngày 18/8/2007 (giới tính: Nam), Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 05/01/2018 (giới tính: Nữ). Anh B xác định, cháu A và cháu Bé B1 đã trưởng thành nên không có yêu cầu giải quyết. Căn cứ Giấy khai sinh do anh B cung cấp, cháu An sinh năm 2000 và cháu Bé B1 sinh năm 2003, như vậy đến nay (ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/01/2025) các cháu này đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng. Đối với cháu Y và cháu T, thì theo anh B xác định: hiện các cháu sống chung với anh B, khi ly hôn anh B có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến tuổi trưởng thành. Tại Văn bản có ý kiến ngày 04/12/2024 cháu Y có nguyện vọng được sống chung với anh B. Đối với chị C vắng mặt, không tham gia tố tụng, nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định trong cuộc sống, cần tiếp tục giao cháu Y và cháu T cho anh B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Anh B không có yêu cầu giải quyết, còn chị C vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí:** Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên anh B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 9, 14, 15, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

1/ Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn với chị Bạch Thị C.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Y, sinh ngày 18/8/2007 (giới tính: Nam) và cháu Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 05/01/2018 (giới tính: Nữ) cho anh Nguyễn Văn B được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà anh B đã dự nộp tại Biên lai thu 0005762 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang

